

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: **01/2024/KDTM-PT**

Ngày 24 – 01 – 2024.

*V/v: Tranh chấp hợp đồng
tín dụng.*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Thị Thu Hường.

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Kim Khánh; ông Y Phi Kbuôr.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Trang - Thư ký TAND tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Vương Chí Hiếu - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại phúc thẩm thụ lý số: 09/2023/TLPT-DS ngày 23/10/2023. Do bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 11/2023/DS-ST ngày 16 – 8 – 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 12/2023/QĐXX-PT ngày 15/12/2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP V; Địa chỉ: H L, P. L, quận Đ, thành phố Hà Nội.

Đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Ông Nguyễn Văn L, chức vụ: Chuyên viên xử lý nợ, địa chỉ: Tầng A, số I C, P, Q.3, thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt).

- Bị đơn: Công ty TNHH D; Địa chỉ: D L, P. T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk

Người đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Bùi Khắc Đ; Chức vụ: Giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Văn T; Địa chỉ: A N, Khu đô thị V, phường H, thành phố T – có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty: Bà Nguyễn Thị Thanh L1 – Luật sư Văn phòng L2, Đoàn Luật sư tỉnh Đ (có mặt).

Địa chỉ: A đường L, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Phan Thị Kim A; địa chỉ: D L, P. T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án đại diện nguyên đơn ngân hàng TMCP V trình bày:

Công ty D - Đại diện theo pháp luật là ông Vũ Bùi Khắc Đ, chức vụ: Giám đốc có vay vốn tại Ngân hàng TMCP V (V1) chi nhánh quận A, TP . theo Hợp đồng cho vay số Q11/21033 ngày 04/02/2021 và các văn kiện tín dụng kèm theo với tổng số tiền nhận nợ từ V1 là: 3.105.000.000 đồng (Ba tỷ một trăm lẻ năm triệu đồng), theo Khế ước nhận nợ như sau:

Khế ước nhận nợ lần: 01/Số: Q11/21033-01 ngày 04/02/2021: Số tiền vay: 3.105.000.000 đồng; Thời hạn vay: 60 tháng; Mục đích vay: Thanh toán tiền mua xe ô tô; Lãi suất và các kỳ trả nợ: Lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân 15.2%/năm; Các kỳ trả nợ gốc: Trả 01 lần/tháng vào ngày 19, kỳ trả nợ đầu tiên là ngày 19/02/2021; Trả tổng cộng 60 kỳ, mỗi kỳ 51.750.000 đồng; Các kỳ trả nợ lãi: Trả 01 lần/tháng vào ngày 19, kỳ trả nợ lãi đầu tiên vào ngày 19/02/2021.

Để bảo đảm cho khoản vay trên, V1 và các bên đã thống nhất áp dụng các biện pháp bảo đảm sau: Thế chấp 01 (một) xe ô tô nhãn hiệu HAECO, số loại LIMOUSINE, số khung RLP1KMG4CMH000014, số máy: YC6MK38540MS3FAL00011, biển số: 47F-000.07 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 47001496 do Phòng CSGT Công an Tỉnh Đ cấp ngày 29/01/2021 cho Công ty D. Việc thế chấp và nhận thế chấp được thực hiện đúng theo quy định tại Hợp đồng thế chấp xe ô tô số Q11/21034 ngày 04/02/2021 và đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định của pháp luật.

Bảo lãnh: Bảo lãnh vô điều kiện và không hủy ngang bằng toàn bộ tài sản cá nhân của bà Phan Thị Kim A theo Hợp đồng bảo lãnh số Q11/21032 ngày 04/02/2021.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty D đã không thực hiện nghĩa vụ trả nợ, mới trả nợ được 05 kỳ được tổng cộng số nợ gốc 258.750.000 đồng và 204.414.601 đồng nợ lãi. Tổng cộng: 463.164.601 đồng nên toàn bộ khoản vay đã chuyển quá hạn từ ngày 19/08/2021. V1 đã nhiều lần liên hệ làm việc với Công ty D và người bảo lãnh khoản vay để yêu cầu thực hiện nghĩa vụ và yêu cầu bàn giao tài sản bảo đảm nhưng Công ty D và người liên quan cố tình trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng.

Đối với việc bị đơn cho rằng lãi suất trong Khế ước nhận nợ lần 01/ số Q11/21032-01 ngày 04/2/2021 mà bị đơn hiện đang giữ là 9.3%/năm thì ngân hàng cho rằng: Khế ước nhận nợ lần 01/ số Q11/21032-01 ngày 04/2/2021 mà hiện nay ngân hàng đang lưu giữ là 15.2%/năm là đúng thực tế hai bên thỏa thuận phù hợp với biểu lãi suất do Ngân hàng công bố, còn việc ghi lãi suất trong khế ước do công ty D đang lưu giữ là do sai sót của văn thư ngân hàng.

Khi công ty D có văn bản số 11/2021/VP-KU ngày 31/5/2021 với nội dung: “...Lãi suất cho vay là 9.3%%/năm và cố định trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải

ngân đầu tiên. Hết thời hạn 12 tháng, lãi suất cho vay sẽ điều chỉnh định kỳ 06 tháng/1 lần. Tuy nhiên công ty TNHH D phải trả lãi định kỳ hàng tháng là 15,2%/năm là không đúng với thỏa thuận...” thì ngân hàng đã có văn bản trả lời số 01/2021/CV-VPB ngày 15/7/2021 về việc phúc đáp công văn của công ty TNHH D với nội dung: “...Lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân là 15.2%/năm cố định trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm giải ngân. Hết 12 tháng lãi suất cho vay sẽ được điều chỉnh định kỳ 06 tháng/ lần, ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên là ngày 05/02/2022 ...”. Như vậy ngân hàng khẳng định lãi suất cho vay khi giải ngân của công ty D là 15.2%/năm.

Tạm tính đến hết ngày 15/8/2023, Công ty D còn nợ V1 số tiền: Nợ gốc 2.846.250.000 đồng; Lãi quá hạn 1.347.746.655 đồng; Lãi phạt 224.611.295 đồng; Tổng cộng: 4.418.607.950 đồng. Tuy nhiên trong quá trình giải ngân do có sai sót trong việc ban hành văn bản, cụ thể là đã ghi nhầm mức lãi suất trong khế ước nhận nợ giao cho khách hàng là 9.3%/ năm, V1 đã có văn bản trả lời khách hàng và Công ty D cũng đã chấp nhận thông qua việc thực hiện được 05 kỳ trả nợ gốc và lãi, nhưng để chia sẻ khó khăn với khách hàng Ngân hàng đồng ý miễn số tiền lãi phạt là 224.611.295 đồng, chỉ yêu cầu Công ty D trả cho Ngân hàng số tiền 4.193.996.655đ và tiền lãi phát sinh tính từ ngày 16/8/2023 cho đến khi trả hết nợ cho Ngân hàng theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng và khế ước nhận nợ là 15.2%/ năm.

Trường hợp công ty D không thanh toán nợ cho ngân hàng thì đề nghị thi hành án phát mãi tài sản thế chấp để trả nợ cho ngân hàng. Trường hợp xử lý tài sản thế chấp không đủ để thanh toán cho ngân hàng thì buộc bà Phan Thị Kim A có nghĩa vụ bảo lãnh trả nợ thay cho công ty D.

Quá trình giải quyết vụ án đại diện theo ủy quyền của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Tôi thống nhất với phần trình bày của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn về việc ký kết hợp đồng tín dụng, tài sản thế chấp. Tổng số tiền nhận nợ từ V1 là: 3.105.000.000 đồng (Ba tỷ một trăm lẻ năm triệu đồng), theo Khế ước nhận nợ Lần: 01/Số: Q11/21033-01 ngày 04/02/2021. Thời hạn vay: 60 tháng; Mục đích vay: Thanh toán tiền mua xe ô tô; Lãi suất và các kỳ trả nợ: Lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân 9.3%/năm; Các kỳ trả nợ gốc: Trả 01 lần/tháng vào ngày 19, kỳ trả nợ đầu tiên là ngày 19/02/2021; Trả tổng cộng 60 kỳ, mỗi kỳ 51.750.000 đồng, riêng kỳ cuối là 51.750.000 đồng; Các kỳ trả nợ lãi: Trả 01 lần/tháng vào ngày 19, kỳ trả nợ lãi đầu tiên vào ngày 19/02/2021.

Theo khế ước nhận nợ thì lãi suất thỏa thuận là 9.3%/năm, tuy nhiên quá trình thực hiện hợp đồng ngân hàng tính lãi suất không đúng theo mức lãi suất nêu trên nên hai bên không thống nhất được phương án và số tiền lãi phải trả do đó kéo dài đến thời gian này.

Nay Ngân hàng khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty D phải trả ngay một lần cho V1 tổng số nợ còn thiếu tạm tính đến hết ngày 21/6/2023, Công ty D còn nợ V1 số tiền: Nợ gốc 2.846.250.000 đồng; Lãi quá hạn 1.349.048.572 đồng; Lãi phạt 205.154.310 đồng; Tổng cộng: 4.400.452.310 đồng và yêu cầu tiếp tục tính lãi kể từ ngày 22/6/2023 theo hợp đồng tín dụng đã ký. Công ty D đề nghị Ngân hàng xem xét tính lại lãi suất theo mức lãi suất hai bên thỏa thuận là 9.3%/ năm; đối với lãi quá hạn cũng tính theo mức lãi suất nêu trên. Ngoài ra đề nghị Ngân hàng xem xét kéo dài thời gian trả nợ cho Ngân hàng vì thời điểm vay do tình hình dịch Covid, và giữa hai bên đang có tranh chấp về lãi suất.

Đối với bà Phan Thị Kim A, bà thừa nhận bà có ký kết vào hợp đồng bảo lãnh khoản nợ của Công ty D, bà đồng ý những nội dung trình bày của Công ty D. Đối với nghĩa vụ của người bảo lãnh, bà Kim A sẽ có ý kiến sau. Tài sản thế chấp hiện nay Công ty D đang trực tiếp quản lý.

Tại Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 11/2023/KDTM – ST ngày: 16-8-2023 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột đã quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP V.

Buộc Công ty TNHH D có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng TMCP V số tiền nợ gốc 2.846.250.000 đồng; Lãi quá hạn 1.135.151.482 đồng, lãi chậm trả: 181.823.491đ. Tổng cộng: 4.163.224.973đ (Bốn tỷ, một trăm sáu ba triệu, hai trăm hai bốn ngàn, chín trăm bảy ba đồng)

Công ty TNHH D tiếp tục phải chịu tiền lãi phát sinh từ ngày 16/8/2023 cho đến khi thanh toán hết nợ gốc theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng số Q11/21033 ngày 04/02/2021 và Khế ước nhận nợ lần: 01/Số: Q11/21033-01 ngày 04/02/2021 với mức lãi suất là 15,2%/ năm.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP V V/v buộc Công ty TNHH D có nghĩa vụ trả cho ngân hàng số tiền lãi 30.771.682đ (Ba mươi triệu, bảy trăm bảy một ngàn, sáu trăm tám hai đồng)

Án sơ thẩm còn tuyên về xử lý tài sản thế chấp, nghĩa vụ bảo lãnh, án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn kháng cáo Bản án với nội dung đề nghị xem xét lại khoản tiền lãi trong hạn mà bị đơn đã trả cho Ngân hàng từ ngày ký Hợp đồng cho vay (ngày 04/02/2021) đến ngày 19/8/2021 theo mức lãi suất 9,3%; không tính lãi phạt quá hạn trong thời hạn 01 năm kể từ khi ký Hợp đồng cho vay (ngày 04/02/2021) đến ngày 05/02/2022; không tính các khoản lãi quá hạn từ ngày 05/02/2022 đến khi bản án có hiệu lực pháp luật và không tính lãi phạt.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tại phiên tòa:

****Về tố tụng:*** Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

****Về nội dung:***

-Ngân hàng có sơ suất khi ghi nhầm lãi suất trong Khế ước giao khách hàng, lỗi thuộc về Ngân hàng nên cần chấp nhận mức lãi suất 9.3%/năm kể từ ngày 04/02/2021 đến 05/02/2022. Bị đơn đã trả lãi trong 5 kỳ với lãi suất 15.2%/năm nên cần tính lại số tiền lãi và tiền gốc mà bị đơn đã thanh toán.

-Đối với nội dung kháng cáo không tính lãi quá hạn và phí đền khi bản án có hiệu lực pháp luật không được nguyên đơn đồng ý nên không có căn cứ chấp nhận.

-Nguyên đơn không yêu cầu bị đơn trả lãi chậm trả nhưng cấp sơ thẩm buộc bị đơn trả 181.000.000 đồng tiền lãi chậm trả tính đến ngày 15/8/2023 là vượt quá yêu cầu khởi kiện, cần xem xét lại.

-Về nội dung tuyên xử lý tài sản thế chấp: Cấp sơ thẩm tuyên không đúng yêu cầu của Ngân hàng và không rõ ràng nên cần tuyên lại để đảm bảo công tác Thi hành án.

Những nội dung không có kháng cáo, kháng nghị nên không xem xét. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm theo hướng đã phân tích.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về nội dung:

Ngày 04/02/2021 Công ty TNHH D (sau đây viết tắt là Công ty) có ký kết hợp đồng vay vốn với Ngân hàng TMCP V (sau đây viết tắt là Ngân hàng) theo Hợp đồng cho vay số Q11/21033 ngày 04/02/2021 và các văn kiện tín dụng kèm theo. Khế ước nhận nợ lần 01 số: Q11/21033-01 ngày 04/02/2021 có những nội dung chính như sau: Số tiền vay: 3.105.000.000 đồng (Ba tỷ một trăm lẻ năm triệu đồng); Thời hạn vay: 60 tháng tính từ ngày 04/02/2021 đến ngày 04/02/2026; Các kỳ trả nợ gốc: Trả 01 lần/tháng vào ngày 19, kỳ trả nợ đầu tiên là ngày 19/02/2021, tổng cộng gồm 60 kỳ, mỗi kỳ trả 51.750.000 đồng; Các kỳ trả nợ lãi: Trả 01 lần/tháng vào ngày 19, kỳ trả nợ lãi đầu tiên vào ngày 19/02/2021. Những nội dung này được các bên thừa nhận là đúng.

Sau khi ký kết hợp đồng, bị đơn đã trả nợ được tổng số tiền nợ gốc là 258.750.000 đồng, cụ thể: Ngày 19/02/2021 thanh toán: 51.750.000 đồng; Ngày 19/03/2021 thanh toán: 51.750.000 đồng; Ngày 19/04/2021 thanh toán: 51.750.000 đồng; Ngày 19/05/2021 thanh toán: 51.750.000 đồng; Ngày 25/06/2021 thanh toán: 37.000.000 đồng; Ngày 06/07/2021 thanh toán: 14.750.000 đồng.

Về lãi, bị đơn đã trả 204.414.601 đồng, cụ thể: Ngày 19/02/2021 thanh toán: 18.102.575 đồng; Ngày 19/03/2021 thanh toán: 35.601.732 đồng; Ngày 19/04/2021 thanh toán: 38.748.132 đồng; Ngày 19/05/2021 thanh toán: 36.851.671 đồng; Ngày 19/06/2021 thanh toán: 903.954 đồng; Ngày 06/07/2021 thanh toán: 36.973.378

đồng; Ngày 19/07/2021 thanh toán: 254.875 đồng; Ngày 21/07/2021 thanh toán: 35.387.752 đồng; Ngày 19/08/2021 thanh toán: 1.590.532 đồng.

Tổng cộng, bị đơn đã trả 463.164.601 đồng. Sau đó bị đơn không thực hiện việc trả nợ theo hợp đồng.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn đề nghị xem xét lại khoản tiền lãi trong hạn mà bị đơn đã trả cho Ngân hàng từ ngày kí Hợp đồng cho vay (ngày 04/02/2021) đến ngày 19/8/2021 theo mức lãi suất 9.3%; không tính lãi phạt quá hạn trong thời hạn 01 năm kể từ khi kí Hợp đồng cho vay (ngày 04/02/2021) đến ngày 05/02/2022; không tính các khoản lãi quá hạn từ ngày 05/02/2022 đến khi bản án có hiệu lực pháp luật. Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Lãi suất trong hạn từ ngày kí Hợp đồng cho vay (ngày 04/02/2021) đến ngày 18/05/2021.

Thỏa thuận giữa nguyên đơn và bị đơn về lãi suất cho vay trong hạn, lãi suất quá hạn, lãi phạt... được thể hiện trong hợp đồng tín dụng và khế ước nhận nợ. Tuy nhiên có 02 khế ước nhận nợ có cùng nội dung nhưng khác nhau về lãi suất cho vay trong hạn. Khế ước do nguyên đơn cung cấp thể hiện lãi suất cho vay trong hạn là 15.2%/ năm còn K ước do bị đơn cung cấp thể hiện lãi suất cho vay trong hạn là 9.3%/ năm. Nguyên đơn thừa nhận 02 khế ước nêu trên đúng là do Ngân hàng phát hành, tuy nhiên do sơ suất trong công tác văn thư nên đã ghi nhầm lãi suất trong Khế ước giao cho khách hàng. Do đó, lỗi chính thuộc về Ngân hàng.

Mặc dù Ngân hàng có sai sót khi ghi mức lãi suất cho vay trong hạn, nhưng đồng thời bị đơn cũng ký tên – đóng dấu Công ty trong Khế ước nhận nợ mà Ngân hàng lưu giữ với lãi suất cho vay trong hạn là 15.2%. Tại khoản 3 Điều 2 của Khế ước nhận nợ có nêu “*Việc giao kết Khế ước nhận nợ là hoàn toàn tự nguyện...; từng Bên một đã đọc lại, hiểu rõ, nhất trí và cùng ký tên dưới đây*”. Trên thực tế, có 04 kỳ bị đơn đã trả tiền lãi với lãi suất 15.2%/năm, cụ thể: Ngày 19/02/2021 thanh toán: 18.102.575 đồng; Ngày 19/03/2021 thanh toán: 35.601.732 đồng; Ngày 19/04/2021 thanh toán: 38.748.132 đồng; Ngày 19/05/2021 thanh toán: 36.851.671 đồng. Như vậy, với các kỳ trả lãi như trên, bị đơn không phản đối mức lãi suất trong hạn là 15.2%/năm. Cấp sơ thẩm không xem xét lại lãi suất trong thời gian này là phù hợp. Do đó, không có cơ sở áp dụng lãi suất trong hạn là 9.3%/năm từ ngày ký kết hợp đồng đến ngày 18/05/2021 theo đơn kháng cáo của Công ty.

[2.2] Lãi suất từ ngày 19/05/2021 đến ngày Ngân hàng được điều chỉnh lãi suất theo thỏa thuận tại điểm b khoản 5 Điều 1 của Khế ước nhận nợ (ngày 05/02/2022).

Sau khi trả đủ tiền gốc và tiền lãi theo các kỳ trả nợ nêu trên, đến tháng 5 năm 2021, bị đơn có Công văn khiếu nại, đề nghị Ngân hàng xem xét đưa lãi suất về mức thỏa thuận theo Khế ước mà Công ty nhận được. Như đã nhận định ở trên, Ngân hàng có lỗi khi ghi nhận lãi suất cho vay trong hạn trong bản Khế ước nhận nợ giao Công ty, cấp sơ thẩm áp dụng lãi suất trong hạn 9.3%/ năm đến ngày Ngân hàng

được điều chỉnh lãi suất là phù hợp. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm chỉ áp dụng lãi suất 9.3%/năm từ ngày 19/08/2021 là chưa chính xác vì từ tháng 5 năm 2021, Công ty đã có khiếu nại về lãi suất nên cần áp dụng lãi suất 9.3%/năm kể từ ngày 19/05/2021 đến ngày 04/02/2022.

[2.3] Theo Hợp đồng cho vay và Khế ước nhận nợ thì đến ngày 19/06/2021, Công ty phải trả 51.750.000 đồng tiền gốc và tiền lãi trên số nợ gốc 2.898.000.000 đồng, nhưng ngày 19/06/2021 Công ty chỉ thanh toán: 903.954 đồng tiền lãi – không trả tiền gốc. Như vậy, theo Khoản 3 Điều 2 của Hợp đồng cho vay số Q11/21033 ngày 04/02/2021 thì Công ty đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ gốc và nợ lãi kể từ ngày 19/06/2021. Ngân hàng được phép chuyển nợ quá hạn kể từ ngày 19/06/2021 nhưng Ngân hàng chuyển nợ quá hạn kể từ ngày 19/08/2021 là có lợi cho Công ty. Do đó, từ ngày 19/08/2021 Công ty phải chịu lãi quá hạn theo thỏa thuận của Hợp đồng cho vay. Từ ngày 19/05/2021 đến ngày 18/08/2021, Công ty chỉ phải trả lãi trong hạn với lãi suất 9.3%/năm. Kháng cáo của bị đơn đề nghị không tính lãi quá hạn đến khi bản án có hiệu lực pháp luật là không có cơ sở chấp nhận.

[3] Đối với nội dung kháng cáo về lãi suất chậm trả:

Mặc dù Tòa án cấp sơ thẩm đã có văn bản yêu cầu Ngân hàng cung cấp bảng kê chi tiết tính lãi của khoản vay theo mức 15.2%/năm và 9.3%/năm nhưng Ngân hàng không cung cấp được bảng kê chi tiết tính lãi theo mức 9.3%/năm. Theo Khoản 2 Điều 2 của Hợp đồng cho vay thì lãi suất gồm có Lãi suất cho vay trong hạn, Lãi suất quá hạn (áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn) và Lãi suất chậm trả (áp dụng đối với tiền lãi chậm trả). Quá trình tố tụng, Ngân hàng chỉ yêu cầu Công ty trả tiền nợ gốc và lãi quá hạn nhưng cấp sơ thẩm vẫn buộc Công ty trả lãi chậm trả là không đúng yêu cầu khởi kiện. Hội đồng xét xử chỉ xem xét, tính toán lại tiền nợ gốc và tiền lãi quá hạn mà Công ty có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng.

[4] Như vậy, lãi suất Công ty phải trả cho Ngân hàng từ ngày 19/5/2021 đến ngày 18/08/2021 là 9.3%/năm; Lãi quá hạn từ ngày 19/08/2021 đến ngày 04/02/2022 là $150\% \times \text{lãi trong hạn } (9.3\%) = 13.95\%/năm$. Từ ngày 05/02/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm (15/8/2023), cấp sơ thẩm xác định lãi quá hạn là $150\% \times \text{lãi trong hạn } (15.2\%) = 22.80\%$ là phù hợp.

[5] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử tính lại tiền lãi trong hạn và tiền lãi quá hạn cụ thể như sau:

[5.1] Lãi trong hạn

-Từ ngày 19/5/2021 đến 24/6/2021: 2.898.000.000 đồng $\times$ 37 ngày $\times$ 9.3%/năm = 27.320.597 đồng.

-Từ ngày 25/6/2021 đến 05/7/2021 (Vì ngày 25/06/2021 Công ty thanh toán 37.000.000 đồng tiền gốc): 2.861.000.000 đồng $\times$ 11 ngày $\times$ 9.3%/năm = 8.081.638 đồng.

-Từ ngày 06/7/2021 đến 18/8/2021 (Vi ngày 06/07/2021 Công ty thanh toán 14.750.000 đồng tiền gốc): $2.846.250.000 \text{ đồng} \times 44 \text{ ngày} \times 9.3\%/năm = 31.909.191 \text{ đồng}$.

Tổng cộng, Công ty phải trả 67.311.426 đồng tiền lãi. Công ty đã trả 75.110.491 đồng tiền lãi nên số tiền chênh lệch 7.799.065 đồng được trừ vào tiền gốc. Từ ngày 19/8/2021, dư nợ gốc là 2.838.450.935 đồng

[5.2] Lãi quá hạn

-Từ ngày 19/8/2021 đến 04/02/2022: $2.838.450.935 \text{ đồng} \times 170 \text{ ngày} \times 13.95\%/năm = 184.421.544 \text{ đồng}$.

-Từ ngày 05/02/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm 15/8/2023: $2.838.450.935 \text{ đồng} \times 556 \text{ ngày} \times 22.8\%/năm = 985.821.227 \text{ đồng}$.

Tổng cộng, Công ty phải trả cho Ngân hàng 4.076.005.132 đồng (gồm 2.838.450.935 đồng tiền gốc và 1.237.554.197 đồng tiền lãi)

[6] Đối với nội dung xử lý tài sản thế chấp là xe ô tô biển số 47F-000.07 theo Hợp đồng thế chấp số Q11/21034 ngày 04/02/2021 và nghĩa vụ của người bảo lãnh: Do Công ty vi phạm nghĩa vụ nên Ngân hàng yêu cầu chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn và xử lý nợ là phù hợp quy định của khoản 4 Điều 2 Hợp đồng cho vay. Tòa án tuyên xử lý tài sản thế chấp và nghĩa vụ của người bảo lãnh là đảm bảo. Người liên quan đến nghĩa vụ bảo lãnh cũng không kháng cáo nội dung liên quan đến quyền lợi của mình.

[7] Về án phí: Do sửa án sơ thẩm nên án phí sơ thẩm được tính lại theo quy định, bị đơn không phải chịu án phí Kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

-Căn cứ khoản 2 Điều 308; khoản 1 Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Chấp nhận một phần kháng cáo của Công ty TNHH D. Sửa bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 11/2023/KDTM – ST ngày 16-8-2023 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

- Căn cứ các Điều 317; Điều 318; Điều 335; Điều 336; Điều 463; Điều 466 Bộ luật dân sự;

-Căn cứ Điều 91; Điều 95; Điều 98 Luật các tổ chức tín dụng.

-Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP V.

Buộc Công ty TNHH D có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng TMCP V tổng số tiền 4.076.005.132 đồng (Bốn tỷ không trăm bảy mươi sáu triệu, năm ngàn một trăm ba hai đồng). Gồm 2.838.450.935 đồng tiền gốc và 1.237.554.197 đồng tiền lãi.

Công ty TNHH D BusLines tiếp tục phải chịu các khoản tiền lãi phát sinh từ ngày 16/8/2023 cho đến khi thanh toán hết nợ gốc theo thỏa thuận của hợp đồng tín dụng số Q11/21033 ngày 04/02/2021 và Khế ước nhận nợ lần: 01/Số: Q11/21033-01 ngày 04/02/2021 với mức lãi suất trong hạn là 15.2%/năm.

Trường hợp Công ty TNHH D BusLines không trả hết nợ vay thì tài sản thế chấp là xe ô tô nhãn hiệu Haeco; số loại: Limousine; biển số 47F-000.07 ; số khung: RLP1KMG4CMH000014; số máy YC6MK38540MS3FAL00011; theo Hợp đồng thế chấp số Q11/21034 ngày 04/02/2021; được đăng ký biện pháp bảo đảm tại Trung tâm đăng ký giao dịch bảo đảm tại Thành phố Hồ Chí Minh ngày 04/02/2021 sẽ bị kê biên, đấu giá theo quy định pháp luật để thu hồi nợ cho Ngân hàng TMCP V.

Trường hợp Công ty TNHH D không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng theo Hợp đồng cho vay số Q11/21033 ngày 04/02/2021 giữa Công ty TNHH D và Ngân hàng TMCP V hoặc sau khi xử lý tài sản thế chấp nhưng không đủ để thu hồi nợ. Bà Phan Thị Kim A có nghĩa vụ thực hiện toàn bộ nghĩa vụ thay cho Công ty TNHH D.

[2] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP V về việc buộc Công ty TNHH D có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng số tiền 117.991.523 đồng.

[3] Về án phí sơ thẩm:

[3.1] Công ty TNHH D phải chịu 112.076.000 đồng án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm.

[3.2] Ngân hàng TMCP V phải chịu 5.899.000 đồng án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm, khấu trừ vào số tiền 50.421.889đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số: AA/2021/0020264 tại Chi cục Thi hành án dân sự Quận 11, thành phố Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP V được nhận lại 44.522.889 đồng.

[4] Án phí phúc thẩm:

Công ty TNHH D không phải chịu án phí Kinh doanh thương mại phúc thẩm, được nhận lại số tiền 2.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2022/0004478 ngày 19/9/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND Tp Buôn Ma Thuột;
- Chi cục THADS Tp B;
- Chi cục THADS Quận H, thành phố Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Lưu Thị Thu Hương